

1. Động từ (verb)

Vị trí:

* Thường đứng sau Chủ ngữ

Ví dụ:

- He plays volleyball everyday.

(Anh chơi bóng chuyền hàng ngày)

* Có thể đứng sau trạng từ chỉ mức độ thường xuyên

Ví dụ:

- I usually get up early.

(Tôi thường xuyên thức dậy sớm)

2. Tính từ (adjective)

Vị trí:

* Trước danh từ, bổ nghĩa cho từ đó: beautiful girl, lovely house...

* Sau TOBE

Ví dụ:

- I am fat, She is intelligent, You are friendly...

(Tôi béo, Cô ấy thông minh, Bạn thân thiện)

* Sau động từ chỉ cảm xúc: feel, look, become, get, turn, seem, sound, hear,... adj(tính từ)

Ví dụ:

- She feels tired

(Cô ấy cảm thấy mệt mỏi)

* Sau các từ: something, someone, anything, anyone,... + adj(tính từ)

Ví dụ:

- Is there anything new?/I'll tell you something interesting.

(Có gì mới không? / Tôi sẽ cho bạn biết một điều thú vị)

* Sau keep/make + (o)+ adj(tính từ)

Ví dụ:

- Let's keep our school clean.

(Hãy giữ cho trường chúng ta sạch sẽ)

* Sau "too": S + tobe/seem/look... + too + adj(tính từ)

Ví dụ:

- He is too short to play basketball

(Anh ấy quá thấp để chơi bóng rổ)

* Trước "enough": S + tobe + adj(tính từ) + enough

Ví dụ:

- She is tall enough to play volleyball

(Cô ấy đủ cao để chơi bóng chuyền)

* Trong cấu trúc so...that: tobe/seem/look/feel... + so + adj(tính từ) + that

Ví dụ:

- The weather was so bad that we decided to stay at home

(Thời tiết xấu đến nỗi chúng tôi quyết định ở nhà)

* Tính từ còn được dùng dưới các dạng so sánh

(lưu ý tính từ dài hay đứng sau more, the most, less, as....as)

Ví dụ:

- Meat is more expensive than fish

(Thịt đắt hơn cá)

- Huyen is the most intelligent student in my class

(Huyền là sinh viên thông minh nhất trong lớp của tôi)

* Tính từ trong câu cảm thán: How + adj(tính từ) + S(chủ ngữ)

+ V(động từ)

What + (a/an) + adj + N(danh từ)

Dấu hiệu nhận biết: Thường có hậu tố(đuôi) là:

al: national, cultural...

ful: beautiful, careful, useful, peaceful...

ive: active, attractive, impressive.....

able: comfortable, miserable...

ous: dangerous, serious, humorous, continuous, famous...

cult: difficult...

ish: selfish, childish...

ed: bored, interested, excited...

y: danh từ + Y thành tính từ: daily, monthly, friendly, healthy...

3. Danh từ (noun)

Thường đứng đầu câu, sau trạng ngữ chỉ thời gian.

Vị trí:

* Sau Tobe: I am a student.

* Sau tính từ: nice school.

* Làm tân ngữ, sau động từ

Ví dụ:

- I like English.

(Tôi thích tiếng Anh)

* Sau a/an, the, this, that, these, those, each, every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,... (Lưu ý cấu trúc a/an/the + adj + noun)

Ví dụ:

- This book is an interesting book.

(Cuốn sách này là một cuốn sách thú vị)

* Sau tính từ sở hữu: my, your, his, her, their...

Ví dụ:

- His father works in hospital.

(Bố anh làm việc trong bệnh viện)

* Sau “enough”

Ví dụ:

- He didn't have enough money to buy that car.

(Anh ta không có đủ tiền để mua chiếc xe đó)

* Sau giới từ: in, on, of, with, under, about, at

Ví dụ:

- Thanh is good at literature.

(Thanh rất giỏi về văn chương)

* Sau many, a lot of/ lots of , plenty of...

The +(adj) N ...of + (adj) N...

Dấu hiệu nhận biết :

Thường có hậu tố là:

tion: nation, education, instruction...

sion: question, television , impression, passion...

ment: pavement, movement, environment...

ce: difference, independence, peace...

ness: kindness, friendliness...

y: beauty, democracy(nền dân chủ), army...

er/or: động từ + er/or thành danh từ chỉ người: worker, driver,

swimmer, runner, player, visitor,...

Chú ý: Một số Tính từ có chung Danh từ:

- Heavy, light : weight

- Wide, narrow : width

- Deep, shallow : depth

- Long, short : length

- Old: age

- Tall, high : height

- Big, small : size

4. Trạng từ (adverb)

Trạng từ chỉ thể cách (adverbs of manner): adj + "ly" adv

Vị trí:

* Trước động từ thường (nhất là các trạng từ chỉ tần suất:

often, always, usually, seldom....)

Ví dụ:

- They often get up at 6am.

(Họ thường thức dậy lúc 6 giờ sáng)

* Giữa trợ động từ và động từ thường

Ví dụ:

- I have recently finished my homework.

(Gần đây tôi đã hoàn thành bài tập về nhà)

* Sau động từ to be/seem/look...và trước tính từ:

to be/feel/look... + adv(trạng từ) + adj(tính từ)

Ví dụ:

- She is very nice.

(Cô ấy rất tốt)

* Sau “too”: V(thường) + too + adv(trạng từ)

Ví dụ:

- The teacher speaks too quickly.

(Thầy giáo nói quá nhanh)

* Trước “enough”: V(thường) + adv + enough

Ví dụ:

- The teacher speaks slowly enough for us to understand.

(Giáo viên nói chậm đủ để chúng tôi hiểu)

* Trong cấu trúc so....that: V(thường) + so + adv + that

Ví dụ:

- Jack drove so fast that he caused an accident.

(Jack lái xe quá nhanh đến nỗi anh gây ra tai nạn)

* Đứng cuối câu

Ví dụ:

- The doctor told me to breathe in slowly.

(Bác sĩ bảo tôi thở chậm)

* Trạng từ cũng thường đứng một mình ở đầu câu, hoặc giữa câu và cách các thành phần khác của câu bằng dấu phẩy(,)

Ví dụ:

- Last summer I came back my home country

(Mùa hè năm ngoái tôi trở về quê nhà)

- My parents had gone to bed when I got home.

(Bố mẹ tôi đã đi ngủ khi tôi về nhà)

- It's raining hard. Tom, however, goes to school.

(Trời mưa. Tuy nhiên Tom vẫn đi học)